

Số: 166 /NQ-HĐND

Vĩnh Cửu, ngày 07 tháng 11 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn huyện (đợt 3)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU
KHÓA XII – KỲ HỌP LẦN THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của UBND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2024 (đợt 3) trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-BKTXH ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh, bổ sung dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn huyện (đợt 3), cụ thể như sau:

I/ ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN:	7.350.259.700 đồng
1/ Khối huyện:	5.991.259.700 đồng
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	3.076.550.000 đồng
- Sự nghiệp văn hóa thông tin:	104.100.000 đồng
- Sự nghiệp thể thao:	56.800.000 đồng

- Sự nghiệp phát thanh:	51.200.000 đồng
- Sự nghiệp kinh tế:	1.088.841.850 đồng
- Sự nghiệp đảm bảo xã hội:	135.450.000 đồng
- Sự nghiệp tài nguyên môi trường:	104.950.000 đồng
- Khối QLNN, đảng, đoàn thể và các hội đặc thù:	1.179.367.850 đồng
- Sự nghiệp an ninh, quốc phòng:	194.000.000 đồng
2/ Khối xã, thị trấn:	1.359.000.000 đồng

II/ BỔ SUNG DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

	67.074.902.900 đồng
1/ Nguồn thu từ ngân sách tỉnh cấp bổ sung:	29.304.000.000 đồng
2/ Nguồn thu từ ngân sách huyện:	37.770.902.900 đồng
Nguồn kết dư ngân sách huyện:	1.029.822.900 đồng
Nguồn cải cách tiền lương huyện:	36.741.080.000 đồng

III/ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:

	67.074.902.900 đồng
1/ Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	29.304.000.000 đồng
2/ Đối với chi thường xuyên:	37.770.902.900 đồng
- Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	32.508.507.000 đồng
- Sự nghiệp giáo dục:	32.170.370.000 đồng
- Sự nghiệp đào tạo:	338.137.000 đồng
- Sự nghiệp văn hóa thông tin:	145.611.000 đồng
- Sự nghiệp thể thao:	62.817.000 đồng
- Sự nghiệp phát thanh:	77.857.000 đồng
- Sự nghiệp kinh tế:	162.403.000 đồng
- Chi QLNN, đảng, đoàn thể và các hội đặc thù:	3.783.885.000 đồng

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu khóa XII, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 07 tháng 11 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 11 năm 2024./. *lhu*

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban XD Đảng, Văn phòng Huyện ủy;
- UBMTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Viện KSND, TAND, Chi cục THADS huyện;
- Các phòng ban, cơ quan thuộc huyện;
- Trung tâm VH-TT&TT huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TH HĐND.

CHỦ TỊCH



Lê Đỗ Kim Chi





Phụ lục 1

tổng hợp điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn huyện (đợt 3)

(Kèm Nghị quyết số: **166** /NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	Tiết kiệm giảm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ đối với các cơ quan, B15 đơn vị	7.350.259.700	
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	3.076.550.000	-
a	Sự nghiệp giáo dục (chi thường xuyên)	2.955.250.000	
	KHỐI MẦM NON	1.117.200.000	
	MN Bình Hòa	59.650.000	
	MN Tân Bình	61.400.000	
	MN Bình Lợi	59.650.000	
	MN Thanh Phú	74.750.000	
	MN Hòa Mi	77.450.000	
	MN Thiện Tân	59.650.000	
	MN Tân An	60.050.000	
	MN Trị An	60.350.000	
	MN Hiếu Liêm	63.200.000	
	MN Mã Đà	96.850.000	
	MN Phú Lý	108.600.000	
	MN Vĩnh Tân	107.200.000	
	MN Sơn Ca	118.650.000	
	MN Phong Lan	109.750.000	
	KHỐI TIỂU HỌC	1.047.150.000	
	TH Bình Hòa	43.200.000	
	TH Tân Triều	65.300.000	
	TH Bình Lợi	45.050.000	
	TH Thanh Phú	53.700.000	
	TH Tân Phú	129.750.000	
	TH Chu Văn An	77.350.000	
	TH Thiện Tân	53.950.000	
	TH Tân An	71.400.000	
	TH Hiếu Liêm	31.000.000	
	TH Phú Lý	45.150.000	
	TH Bàu Phụng	45.400.000	
	TH Cây Gáo B	49.200.000	
	TH Cây gáo A	92.250.000	
	TH Kim Đồng	53.950.000	
	TH Vĩnh Tân	79.300.000	
	TH Sông Mây	111.200.000	
	KHỐI TRUNG HỌC CS	790.900.000	
	THCS Võ Trường Toản	83.350.000	
	THCS Thanh Phú	150.600.000	
	THCS Thiện Tân	39.800.000	
	THCS Tân An	54.300.000	
	TH- THCS Trị An	61.000.000	
	THCS Hiếu Liêm	31.950.000	
	THCS Lê Quý Đôn	87.200.000	



Số TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	THCS Vĩnh An	66.300.000	
	THCS Vĩnh Tân	110.450.000	
	THCS Mã Đà	105.950.000	
b	Kinh phí Đào tạo - Dạy nghề	121.300.000	
	Phòng Giáo dục & Đào tạo	81.900.000	
	Trung tâm GDNN-GDTX	29.400.000	
	Trung tâm Chính trị	10.000.000	
2	Sự nghiệp VH-TT- Thư Viện	104.100.000	
	Trung tâm VH-TT&TT	61.700.000	
	Phòng VH-TT	42.400.000	
3	Sự nghiệp thể thao	56.800.000	
	Trung tâm VH-TT&TT	45.650.000	
	Sự nghiệp	8.900.000	
	Phòng VH-TT	2.250.000	
4	Sự nghiệp phát thanh	51.200.000	
	Trung tâm VH-TT&TT	51.200.000	
5	Chi sự nghiệp kinh tế	1.088.841.850	
	Trung tâm DVNN	172.896.250	
	Trung tâm VH-TT (Kho lưu trữ)	6.700.000	
	Nguồn ATGT	133.500.000	
	Nguồn phát triển du lịch	13.350.000	
	Nguồn SNKT khác	149.100.000	
	Phòng Tài chính - KH	28.695.600	
	Phòng Kinh Tế và hạ Tầng	378.900.000	
	Phòng NN và PTNT	205.700.000	
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	135.450.000	
	Phòng LĐTB&XH	89.950.000	
	Trung tâm VH-TT(SN Quản trang)	45.500.000	
7	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	104.950.000	
	Phòng Tài Nguyên - Môi Trường	104.950.000	
8	Khối QLNN, đảng, đoàn thể và các hội đặc thù	1.179.367.850	
a	Khối QLNN	680.320.000	-
	VP HĐND&UBND	282.020.000	
	Phòng Tài chính - KH	40.350.000	
	Phòng Kinh Tế và hạ Tầng	43.400.000	
	Phòng LĐTB&XH	32.250.000	
	Phòng Tư Pháp	30.550.000	
	Phòng NN và PTNT	39.950.000	
	Phòng Giáo dục & Đào tạo	37.000.000	
	Phòng Y Tế	18.000.000	
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	43.400.000	
	Phòng Nội vụ	50.050.000	
	Thanh tra huyện	33.300.000	
	Phòng Văn Hóa-Thông Tin	30.050.000	
b	Khối đoàn thể, hội đặc thù	181.950.000	
	UBMTTQVN huyện	32.500.000	
	Huyện Đoàn	29.500.000	
	Hội liên hiệp Phụ nữ	19.600.000	
	Hội Nông dân	19.150.000	
	Hội Cựu Chiến Binh	14.000.000	

Số TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	Hội Khuyến học	11.550.000	
	Hội Chữ Thập đỏ	16.450.000	
	Hội Người Mù	10.700.000	
	Hội Người Cao t+B110uôi	10.250.000	
	Hội Nạn nhân chất độc da cam	9.350.000	
	Ban liên lạc Tủ Chính trị	8.900.000	
c	Khối Đảng	317.097.850	
	Huyện ủy	317.097.850	
9	Chi an ninh, quốc phòng	194.000.000	
	Công An	82.000.000	
	Quân sự	112.000.000	
10	Khối xã	1.359.000.000	
	UBND xã Bình Hòa	96.500.000	
	UBND xã Tân Bình	109.000.000	
	UBND xã Thạnh Phú	120.500.000	
	UBND xã Bình Lợi	109.000.000	
	UBND xã Thiện Tân	117.000.000	
	UBND xã Tân An	120.500.000	
	UBND xã Trị An	96.500.000	
	UBND xã Hiếu Liêm	107.000.000	
	UBND xã Mã Đà	120.500.000	
	UBND xã Phú Lý	122.000.000	
	UBND xã Vĩnh Tân	119.500.000	
	UBND TT Vĩnh An	121.000.000	



Phụ lục 2

Cán đối thủ ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 (đợt 3) nguồn ngân sách
(Kèm Nghị quyết số: **166** /NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND huyện Vĩnh Cửu)



Đơn vị tính: Đồng

A		NGUỒN THU	SỐ TIỀN	B	NHU CẦU CHI	ĐƠN VỊ	SỐ TIỀN	TỔN
		TỔNG THU	67.074.902.900		TỔNG CHI		67.074.902.900	0
I	NGUỒN KẾT DƯ	1.029.822.900		I	NGUỒN KẾT DƯ		1.029.822.900	
	Nguồn kết dư ngân sách huyện	1.029.822.900			Kinh phí giải quyết chế độ thôi việc đối với công chức (Nguyễn Văn Thuộc)	Văn phòng Huyện ủy	317.655.000	
					Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Cửu	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	712.167.900	
				II	NGUỒN CCTL		36.741.080.000	
II	NGUỒN CCTL	36.741.080.000		II	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	Cho các phòng ban cơ quan đơn vị trực thuộc UBND huyện	35.633.279.400	
	Nguồn CCTL tại huyện	35.633.279.400			Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	Cho các trường (MN, THCS)	1.107.800.600	
	Nguồn CCTL 40% tại đơn vị	1.107.800.600						
NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CẤP BỔ SUNG (XDCB)		29.304.000.000		III	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CẤP BỔ SUNG (XDCB)		29.304.000.000	
III	(XDCB)				Thực hiện một số nhiệm vụ về đầu tư trên địa bàn huyện từ nguồn xổ số kiến thiết theo Thông báo số 5001/STC-NSNN ngày 29/07/2024 của Sở Tài chính	Ban Quản lý dự án huyện.	29.304.000.000	



Phụ lục 3
Tổng hợp bổ sung kinh phí phát sinh năm 2024 (đợt 3)
(Kèm Nghi quyết số 166 /NQ-HDND ngày 07/11/2024 của HDND huyện Vĩnh Cửu)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Tổng	Nhu cầu phát sinh cần chi bổ sung					Ngân sách tính	Ghi chú
				Nguồn các năm trước				Nguồn kết dư		
				Nguồn CCTL			Nguồn sách tính			
				Nguồn CCTL	Nguồn CCTL tại huyện	Nguồn CCTL 40% tại đơn vị				
A	B	C	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6	7	
Tổng Công			67.074.902.900	36.741.080.000	35.633.279.400	1.107.800.600	1.029.822.900	29.304.000.000		
I/ Chi đầu tư xây dựng cơ bản			29.304.000.000	-	-	-	-	29.304.000.000		
Các chủ đầu tư (XS&K)			29.304.000.000							
II/ Chi thường xuyên			37.770.902.900	36.741.080.000	35.633.279.400	1.107.800.600	1.029.822.900	-		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo		32.508.507.000	32.508.507.000	31.400.706.400	1.107.800.600	0	0		
	- Giáo dục:		32.170.370.000	32.170.370.000	31.062.569.400	1.107.800.600	0	0		
	KHỎI MÀM NON		8.283.906.000	8.283.906.000	7.860.043.200	423.862.800	0	0		
	MN Bình Hòa	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	333.067.000	333.067.000	319.447.000	13.620.000				
	MN Tân Bình	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	504.547.000	504.547.000	476.357.000	28.190.000				
	MN Bình Lợi	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	450.411.000	450.411.000	429.201.000	21.210.000				
	MN Thanh Phú	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	561.089.000	561.089.000	559.989.000	1.100.000				
	MN Hòa Mi	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	555.552.000	555.552.000	519.442.000	36.110.000				
	MN Thiện Tân	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	378.898.000	378.898.000	353.668.000	25.230.000				
	MN Tân An	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	377.948.000	377.948.000	360.778.000	17.170.000				
	MN Trí An	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	420.265.000	420.265.000	390.075.000	30.190.000				
	MN Hiếu Liêm	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	424.062.000	424.062.000	389.632.000	34.430.000				

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Nhu cầu phát sinh cần chỉ bổ sung					Ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Tổng	Nguồn CCTL			Nguồn kết dư		
				Nguồn CCTL	trong đó				
					Nguồn CCTL tại huyện	Nguồn CCTL 40% tại đơn vị			
	MN Mã Đà	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	754.877.000	754.877.000	710.627.000	44.250.000			
	MN Phú Lý	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	801.172.000	801.172.000	754.779.200	46.392.800			
	MN Vĩnh Tân	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	830.672.000	830.672.000	779.452.000	51.220.000			
	MN Sơn Ca	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	952.356.000	952.356.000	884.306.000	68.050.000			
	MN Phong Lan	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	938.990.000	938.990.000	932.290.000	6.700.000			
	KHỐI TIỂU HỌC		12.810.135.000	12.810.135.000	12.810.135.000	0	0	0	
	TH Bình Hòa	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	469.213.000	469.213.000	469.213.000				
	TH Tân Triều	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	690.652.000	690.652.000	690.652.000				
	TH Bình Lợi	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	555.140.000	555.140.000	555.140.000				
	TH Thạnh Phú	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	544.400.000	544.400.000	544.400.000				
	TH Tân Phú	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.621.492.000	1.621.492.000	1.621.492.000				
	TH Chu Văn An	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	885.282.000	885.282.000	885.282.000				
	TH Thiện Tân	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	579.690.000	579.690.000	579.690.000				
	TH Tân An	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	925.850.000	925.850.000	925.850.000				



Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Tổng	Nhu cầu phát sinh cần chi bổ sung					Ngân sách tính	Ghi chú
				Nguồn các năm trước			Nguồn kết dư			
				Nguồn CCTL	Nguồn CCTL trong đó					
					Nguồn CCTL tại huyện	Nguồn CCTL 40% tại đơn vị				
		Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	425.229.000	425.229.000	425.229.000					
	TH Hiếu Liêm	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	446.161.000	446.161.000	446.161.000					
	TH Phú Lý	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	540.546.000	540.546.000	540.546.000					
	TH Bàu Phụng	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	539.575.000	539.575.000	539.575.000					
	TH Cây Gáo B	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.517.374.000	1.517.374.000	1.517.374.000					
	TH Cây G+B81áo A	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	746.397.000	746.397.000	746.397.000					
	TH Kim Đồng	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.037.229.000	1.037.229.000	1.037.229.000					
	TH Vĩnh Tân	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.285.905.000	1.285.905.000	1.285.905.000					
	TH Sông Mỹ	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	11.076.329.000	11.076.329.000	10.392.391.200	683.937.800	0	0		
	KHOI TRUNG HỌC CS	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.034.555.000	1.034.555.000	950.461.800	84.093.200				
	THCS Võ Tr Toàn	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	2.042.260.000	2.042.260.000	1.874.434.000	167.826.000				
	THCS Thạnh Phú	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	487.002.000	487.002.000	448.074.000	38.928.000				
	THCS Thiện Tân	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	564.070.000	564.070.000	497.002.400	67.067.600				
	THCS Tân An	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	700.992.000	700.992.000	683.084.000	17.908.000				
	TH- THCS Trí An	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ								

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Nhu cầu phát sinh cần chi bổ sung						Ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Tổng	Nguồn CCTL				Nguồn kết dư		
				Nguồn CCTL	trong đó		Nguồn CCTL 40% tại đơn vị			
					Nguồn CCTL tại huyện	Nguồn CCTL				
	THCS Hiếu Liêm	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	490.043.000	490.043.000	475.719.000	14.324.000				
	THCS Lê Quý Đôn	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.564.951.000	1.564.951.000	1.466.855.000	98.096.000				
	THCS Vĩnh An	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.153.006.000	1.153.006.000	1.107.276.000	45.730.000				
	THCS Vĩnh Tân	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.758.348.000	1.758.348.000	1.628.226.000	130.122.000				
	THCS Mã Đà	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	1.281.102.000	1.281.102.000	1.261.259.000	19.843.000				
	- Đào tạo		338.137.000	338.137.000	338.137.000	-		-	-	0
	Trung Tâm chính trị huyện	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	38.295.000	38.295.000	38.295.000					
	TT GDNN-GDTX	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	299.842.000	299.842.000	299.842.000					
2	Sự nghiệp y tế		-							
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ		-							
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin		145.611.000	145.611.000	145.611.000	-		-	-	0
	Trung tâm VH-TT&TT	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	145.611.000	145.611.000	145.611.000					
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		77.857.000	77.857.000	77.857.000	-		-	0	0
	Trung tâm VH-TT&TT	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	77.857.000	77.857.000	77.857.000					
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao		62.817.000	62.817.000	62.817.000	-		-	-	-
	Trung tâm VH-TT&TT	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	62.817.000	62.817.000	62.817.000					
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		-							
8	Sự nghiệp kinh tế		874.570.900	162.403.000	162.403.000	-		-	712.167.900	-

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Tổng	Nhu cầu phát sinh cần chi bổ sung					Ngân sách tỉnh	Ghi chú
				Nguồn các năm trước				Nguồn kết dư		
				Nguồn CCTL	trong đó		Nguồn CCTL 40% tại đơn vị			
					Nguồn CCTL tại huyện	Nguồn CCTL				
	Trung tâm VH-TT&TT (Kho lưu trữ)	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	40.741.000	40.741.000	40.741.000					
	Trung tâm DVNN	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	121.662.000	121.662.000	121.662.000					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt phát điện tại xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Cửu	712.167.900					712.167.900		
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường		-							
10	Quản lý nhà nước, đăng, đoản thể		4.101.540.000	3.783.885.000	3.783.885.000	0	317.655.000	0	0	0
a	- Quản lý NN		2.364.805.000	2.364.805.000	2.364.805.000	0	0	0	0	0
	Văn phòng HDND&UBND huyện	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	497.361.000	497.361.000	497.361.000					
	Phòng Nội Vụ	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	200.221.000	200.221.000	200.221.000					
	Phòng Y Tế	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	34.404.000	34.404.000	34.404.000					
	Phòng Văn hóa & TT	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	168.058.000	168.058.000	168.058.000					
	Thanh Tra huyện	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	162.340.000	162.340.000	162.340.000					
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	217.102.000	217.102.000	217.102.000					
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	236.505.000	236.505.000	236.505.000					
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	230.595.000	230.595.000	230.595.000					
	Phòng Tư pháp	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	107.915.000	107.915.000	107.915.000					

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Nhu cầu phát sinh cần chi bổ sung						Ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Tổng	Nguồn CCTL				Nguồn kết dư		
				Nguồn CCTL	trong đó		Nguồn CCTL 40% tại đơn vị			
					Nguồn CCTL tại huyện	Nguồn CCTL				
	Phòng Lao động TB&XH huyện	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	179.326.000	179.326.000	179.326.000					
	Phòng NN & PTNT huyện	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	100.349.000	100.349.000	100.349.000					
	Phòng GD-ĐT huyện	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	230.629.000	230.629.000	230.629.000					
b	- Đảng, đoàn thể, hội đặc thù		1.736.735.000	1.419.080.000	1.419.080.000	0	317.655.000	0	0	0
	Đảng		1.022.065.000	704.410.000	704.410.000	-	317.655.000	-	-	-
	Văn phòng Huyện ủy	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	704.410.000	704.410.000	704.410.000					
	Văn Phòng huyện ủy	Kinh phí giải quyết chế độ thời việc đối với công chức (Nguyễn Văn Thuộc)	317.655.000	-			317.655.000			
	Chi Đoàn thể		428.845.000	428.845.000	428.845.000	0	0	0	0	0
	UBMTTQVN huyện	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	119.461.000	119.461.000	119.461.000					
	Huyện đoàn	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	73.732.000	73.732.000	73.732.000					
	Hội liên hiệp phụ nữ	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	79.138.000	79.138.000	79.138.000					
	Hội Nông dân	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	101.119.000	101.119.000	101.119.000					
	Hội Cựu chiến binh	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	55.395.000	55.395.000	55.395.000					
	Các Hội đặc thù		285.825.000	285.825.000	285.825.000	0	0	0	0	0
	Hội Chữ thập đỏ	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	77.983.000	77.983.000	77.983.000					
	Hội Khuyến học	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	54.483.000	54.483.000	54.483.000					

Số TT	Đơn vị	Nhiệm vụ phát sinh	Nhu cầu phát sinh cần chi bổ sung							Ngân sách tính	Ghi chú
			Tổng	Nguồn các năm trước				Nguồn kết dư			
				Nguồn CCTL							
				Nguồn CCTL	trong đó						
					Nguồn CCTL tại huyện	Nguồn CCTL 40% tại đơn vị					
		Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	49.304.000	49.304.000	49.304.000						
	Hội Người mù	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	36.606.000	36.606.000	36.606.000						
	Hội chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù đầy	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	34.385.000	34.385.000	34.385.000						
	Hội Người cao tuổi	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ	33.064.000	33.064.000	33.064.000						
	Hội nạn nhân chất độc da cam	Kinh phí chênh lệch lương theo Nghị định 73/ND-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ									